BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2014
ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

MỤC LỤC

		Trang
1.	**Mục lục**	**1**
2.	**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014**	**2 - 5**
3.	**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014**	**6**
4.	**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014**	**7 - 8**
5.	**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014**	**9 - 32**

****

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**807.381.394.137**	**707.546.823.009**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**229.908.794.588**	**22.984.476.131**
1.	Tiền	111		24.408.794.588	21.484.476.131
2.	Các khoản tương đương tiền	112		205.500.000.000	1.500.000.000
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**500.000.000**	**12.053.754.836**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	500.000.000	12.053.754.836
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.3	-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**318.789.633.122**	**244.589.495.066**
1.	Phải thu khách hàng	131		155.688.069.655	61.537.800.906
2.	Trả trước cho người bán	132		139.815.188.941	167.684.298.980
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		29.179.085	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.4	26.649.648.808	17.848.189.760
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3.392.453.367)	(2.480.794.580)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**229.275.714.062**	**394.889.741.070**
1.	Hàng tồn kho	141	V.5	231.338.860.750	395.016.392.327
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.6	(2.063.146.688)	(126.651.257)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**28.907.252.365**	**33.029.355.906**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	25.797.782.881	30.283.843.134
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		44.781.695	1.110.326.021
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.8	21.979.828	34.979.825
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	3.042.707.961	1.600.206.926

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.437.735.666.721**	**1.475.392.547.001**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**24.824.630**	**8.894.316.717**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		47.324.630	8.916.816.717
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(22.500.000)	(22.500.000)
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**1.369.117.730.050**	**1.394.791.966.072**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	1.284.022.474.439	1.295.654.006.675
	Nguyên giá	*222*		*2.401.067.070.519*	*2.278.564.734.255*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.117.044.596.080)*	*(982.910.727.580)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	6.499.203.752	18.762.139.945
	Nguyên giá	*228*		*14.596.060.332*	*27.296.298.332*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(8.096.856.580)*	*(8.534.158.387)*
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	78.596.051.859	80.375.819.452
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		**-**	-
	Nguyên giá	241		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**35.435.270.011**	**51.506.739.780**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	19.944.570.011	19.700.864.578
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.14	15.490.700.000	31.805.875.202
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.15	-	-
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**33.157.842.030**	**19.123.979.299**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	33.157.842.030	19.069.452.826
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	54.526.473
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI.	**Lợi thế thương mại**	**269**		**-**	**1.075.545.133**
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.245.117.060.858**	**2.182.939.370.010**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**775.518.641.396**	**882.413.745.486**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**716.002.363.028**	**633.174.359.295**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	511.570.040.280	396.669.234.020
2.	Phải trả người bán	312		67.790.100.425	68.249.641.180
3.	Người mua trả tiền trước	313		1.212.658.869	25.835.940.398
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	18.514.443.221	10.846.040.452
5.	Phải trả người lao động	315		19.969.898.858	19.833.456.874
6.	Chi phí phải trả	316	V.19	9.543.071.327	16.509.802.372
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.20	18.643.281.405	39.249.724.672
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		68.758.868.643	55.980.519.327
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**59.516.278.368**	**249.239.386.191**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333	V.21	1.040.687.623	1.760.988.619
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.22	2.000.000.000	200.000.000.000
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.23	-	395.548
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.24	-	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	452.987.292
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		56.475.590.745	47.025.014.732
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.469.154.451.641**	**1.289.015.968.690**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**1.468.315.743.384**	**1.288.526.371.633**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.25	700.000.000.000	500.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.25	180.276.411.784	180.276.411.784
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414	V.25	-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417	V.25	507.327.289.159	491.067.590.288
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418	V.25	65.327.108.335	62.856.684.456
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.25	135.074.205	133.182.845
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.25	15.249.859.901	54.192.502.260
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**838.708.257**	**489.597.057**
2.	Nguồn kinh phí	432	V.27	755.373.593	406.262.393
3.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433	V.28	83.334.664	83.334.664
C -	**LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	**500**		**443.967.821**	**11.509.655.834**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.245.117.060.858**	**2.182.939.370.010**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		229.150.860.000	31.378.857.143
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		1.565.227.263	1.383.146.051
5.	Ngoại tệ các loại:		-	-
	Dollar Mỹ (USD)		2.644,92	2.650,06
	Euro (EUR)		-	-
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập ngày 12 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Lê Đức Anh	Lê Thị Huệ	Lê Văn Tam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV- Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	532.351.068.927	437.693.414.897	1.737.819.483.205	1.848.159.136.143
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	52.071.427	83.906.400	81.478.771	770.237.703
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	532.298.997.500	437.609.508.497	1.737.738.004.434	1.847.388.898.440
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	499.095.011.647	386.658.450.239	1.530.207.285.820	1.621.632.273.142
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33.203.985.853	50.951.058.258	207.530.718.614	225.756.625.298
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	308.803.515	1.754.585.886	3.989.683.149	5.065.330.859
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	9.901.849.608	16.597.689.780	67.299.913.244	98.832.159.216
Trong đó: chi phí lãi vay	23		10.945.968.062	19.016.757.862	60.380.416.529	86.529.077.787
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	8.183.802.707	3.701.484.607	28.665.572.738	22.399.285.083
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	13.504.462.243	12.987.047.380	55.127.244.432	52.776.719.496
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.922.674.810	19.419.422.377	60.427.671.349	56.813.792.362
11. Thu nhập khác	31	VI.7	5.676.283.636	2.020.991.507	8.419.939.306	9.978.373.144
12. Chi phí khác	32	VI.8	3.105.410.084	3.375.784.455	6.956.255.580	10.791.591.172
13. Lợi nhuận khác	40		2.570.873.552	(1.354.792.948)	1.463.683.726	(813.218.028)
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong Công ty liên kết	41		363.709.889	(50.908.391)	51.061.320	(483.614.840)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.857.258.251	18.013.721.038	61.942.416.395	55.516.959.494
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		2.750.690.726	3.179.967.907	16.179.710.030	13.766.775.430
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	662.948.986	(280.354.211)	191.274.365
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.106.567.525	14.170.804.145	46.043.060.576	41.558.909.699
19. Lợi ích cổ đông thiểu số	70		33.621.126	863.359.741	(230.995.792)	1.114.095.518
20. Lợi ích của Công ty	80		2.072.946.399	13.307.444.404	46.274.056.368	40.444.814.181

Lập ngày 12 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Lê Đức Anh	Lê Thị Huệ	Lê Văn Tam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***61.942.416.395***	***55.516.959.494***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		135.612.392.998	117.452.483.843
-	Các khoản dự phòng	03		6.079.039.220	(7.252.061.035)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	(1.636.069)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		1.792.963.801	7.428.597.772
-	Chi phí lãi vay	06		60.380.416.529	86.529.077.787
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***265.807.228.943***	***259.673.421.792***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.702.067.913	248.671.166.527
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		163.677.531.577	47.359.830.381
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(27.353.267.697)	21.105.956.621
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		19.679.541.408	23.990.004.404
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(60.476.589.398)	(88.368.196.430)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(16.854.157.554)	(20.960.742.026)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		144.428.869	1.760.165.052
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(6.838.285.107)	(11.131.009.769)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***340.488.498.954***	***482.100.596.552***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(183.626.786.693)	(121.469.018.212)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	8.852.879.143
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1.078.350.398)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1.108.830.981
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.733.400.000)	(972.323.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		8.230.660.091	1.900.000.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.433.415.183	2.498.372.873
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(178.696.111.419)***	***(109.159.608.613)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.25	-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.244.485.294.658	1.310.704.380.329
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.127.584.488.398)	(1.738.417.675.168)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.25	(71.768.875.338)	(49.952.486.483)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*45.131.930.922*	*(477.665.781.322)*
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**206.924.318.457**	**(104.724.793.383)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**22.984.476.131**	**127.707.687.320**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	1.582.194
Ảnh hưởng do thanh lý công ty con				
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**229.908.794.588**	**22.984.476.131**

Lập ngày 12 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Lê Đức Anh	Lê Thị Huệ	Lê Văn Tam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV - Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất - chế biến, dịch vụ, thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh : Công nghiệp đường, cồn, nha, nước uống có cồn và không có cồn; Chế biến các sản phẩm sau đường, nông, lâm sản, thức ăn gia súc; Dịch vụ vận tải, cơ khí, cung ứng vật tư nguyên liệu; Sản xuất và cung ứng giống cây, con, tiêu thụ sản phẩm; Chăn nuôi bò sữa, chế biến sữa, bò thịt, chế biến các sản phẩm cao su, giấy bao bì carton, kinh doanh thương mại, khách sạn ăn uống; Xuất nhập khẩu các sản phẩm trên và tài sản cố định, máy móc, thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế phục vụ cho sản xuất kinh doanh; Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; Sản xuất kinh doanh CO_2 (khí, lỏng, rắn); Nghiên cứu và phát triển khoa học nông nghiệp, công nghiệp; Nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt; Dịch vụ sửa chữa và gia công máy móc, thiết bị; Dịch vụ làm đất nông, lâm nghiệp.

4. Công ty con

Đến thời điểm kết thúc niên độ tài chính được công bố ở đây Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn có 06 Công ty con. Tất cả các Công ty con đều được hợp nhất số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất của niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Danh sách các Công ty con, địa chỉ, quyền kiểm soát và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Quyền kiểm soát (%)	Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ (%)
1. Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	Xã Xuân Phú, Thọ Xuân, Thanh Hóa	100,00	100,00
2. Công ty TNHH Lam Sơn- Sao Vàng	Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân, Thanh Hóa	100,00	100,00
3. Công ty TNHH Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn	Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân, Thanh Hóa	100,00	58,94
4. Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Lam Sơn - Bá Thước	Thị trấn Cành Nàng - Huyện Bá Thước - Tỉnh Thanh Hóa	94,98	77,78
5. Công ty Cổ phần Nông công nghiệp dịch vụ thương mại Vân Sơn	Xã Vân Sơn - Huyện Triệu Sơn - Tỉnh Thanh Hóa	93,38	78,95
6. Trường CĐ Nghề Lam Kinh	Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân, Thanh Hóa	90,04	90,04

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên phần mềm máy tính (Hệ thống quản trị doanh nghiệp ERP - Oracle E-Business Suite).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty mẹ và Báo cáo tài chính của tất cả các công ty con do công ty mẹ kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

1.1 Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Bảng cân đối kế toán của công ty mẹ và các công ty con theo từng khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục của Bảng cân đối kế toán không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất gồm:
  + Các khoản đầu tư của công ty mẹ vào các công ty con;
  + Lợi ích của cổ đông thiểu số;
  + Các khoản phải thu, phải trả nội bộ giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn;
  + Các khoản lãi, lỗ nội bộ chưa thực sự phát sinh;
  + Các khoản vốn góp liên doanh, liên kết điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

1.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty mẹ và của các công ty con trong tập đoàn theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.
- Đối với những khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm:
  + Doanh thu, giá vốn hàng bán, lãi, lỗ nội bộ tập đoàn;
  + Lãi, lỗ nội bộ chưa thực sự phát sinh;
  + Lợi ích của cổ đông thiểu số trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
  + Thuế thu nhập doanh nghiệp.

1.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc và thiết bị	04 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 10

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời hạn sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 05 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư vào chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Tiền thuê đất, thuê kho trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

12. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều

chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính hợp nhất và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	5.091.997.086	2.032.130.150
Tiền gửi ngân hàng	19.316.797.502	19.452.345.981
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	205.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	**229.908.794.588**	**22.984.476.131**

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	12.053.754.836
- *Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống*	*500.000.000*	-
- *Đầu tư ngắn hạn khác - cho vay ngắn hạn*	-	*12.053.754.836*
Cộng	**500.000.000**	**12.053.754.836**

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng cho đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-

4. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền cho vay, lãi dự thu	-	2.430.871.629
Phải thu CBCNV (BHXH, Thuế TNCN)	523.153.175	3.212.885.024
Phải thu chuyển nhượng cổ phiếu Công ty CP ĐTTM và DL Lam Sơn	12.000.000.000	-
Các khoản phải thu khác	14.126.495.633	12.204.433.107
Cộng	**26.649.648.808**	**17.848.189.760**

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	152.705.525.493	202.624.868.513
Công cụ, dụng cụ	1.397.609.311	2.257.639.986
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	53.439.797.812	33.924.941.976
Thành phẩm	21.139.725.124	153.469.811.182
Hàng hóa	2.656.203.010	2.739.130.670
Cộng	**231.338.860.750**	**395.016.392.327**

6. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.063.146.688)	(126.651.257)
Cộng	**(2.063.146.688)**	**(126.651.257)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

Số đầu năm	(126.651.257)
Trích lập dự phòng bổ sung	(2.063.146.688)
Hoàn nhập dự phòng	126.651.257
Số cuối kỳ	**(2.063.146.688)**

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí kiểm tu	9.699.304.184	18.811.321.320
Công cụ dụng cụ	615.266.667	953.740.563
Chi phí điện lưới	3.488.107.482	1.192.574.714
Chi phí bảo hộ lao động	177.064.867	67.609.991
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	655.777.709	345.013.766
Chi phí hỗ trợ cày sâu, thâm canh mía	-	1.772.584.328
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.162.261.972	7.140.998.452
Cộng	**25.797.782.881**	**30.283.843.134**

8. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập Doanh nghiệp	21.979.828	21.979.828
Thuế thu nhập Cá nhân	-	12.999.997
Cộng	**21.979.828**	**34.979.825**

9. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	2.358.346.487	1.595.832.510
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	684.361.474	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	4.374.416
Tài sản ngắn hạn khác	-	-
Cộng	**3.042.707.961**	**1.600.206.926**

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm tại ngày 01/01/2014	**392.535.744.247**	**1.787.605.021.601**	**75.760.857.402**	**22.129.721.005**	**533.390.000**	**2.278.564.734.255**
Tăng trong năm						
Mua sắm mới	*17.244.276.757*	*84.906.395.629*	*265.000.000*			*102.415.672.386*
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	*10.344.497.350*	*9.147.197.300*	*184.000.000*	*596.385.652*		*20.272.080.302*
Tăng khác	*2.993.506.377*	*1.173.270.000*				*4.166.776.377*
Giảm trong năm						
Thanh lý, nhượng bán			*(695.047.273)*			*(695.047.273)*
Chuyển thành CCDC						
Giảm khác	*(2.275.999.546)*	*(1.330.603.255)*		*(50.542.727)*		*(3.657.145.528)*
Số cuối kỳ tại ngày 31/12/2014	**420.842.025.185**	**1.881.501.281.275**	**75.514.810.129**	**22.675.563.930**	**533.390.000**	**2.401.067.070.519**
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm tại ngày 01/01/2014	**187.821.629.939**	**721.473.818.902**	**54.102.630.459**	**19.413.804.967**	**98.843.313**	**982.910.727.580**
Tăng trong năm						
Khấu hao trong năm	*16.417.009.241*	*111.598.757.360*	*5.270.511.301*	*1.412.266.681*	*50.369.400*	*134.748.913.983*
Khấu hao TSCĐ phúc lợi						
Tăng khác	*557.596.729*	*377.110.597*				*934.707.326*
Giảm trong năm						
Thanh lý, nhượng bán			*(144.801.515)*			*(144.801.515)*
Giảm khác	*(515.678.884)*	*(12.700.182)*	*(377.110.596)*	*(499.461.632)*		*(1.404.951.294)*
Số cuối kỳ tại ngày 31/12/2014	**204.280.557.025**	**833.436.986.677**	**58.851.229.649**	**20.326.610.016**	**149.212.713**	**1.117.044.596.080**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm tại ngày 01/01/2014	**204.714.114.308**	**1.066.131.202.699**	**21.658.226.943**	**2.715.916.038**	**434.546.687**	**1.295.654.006.675**
Số cuối kỳ tại ngày 31/12/2014	**216.561.468.160**	**1.048.064.294.598**	**16.663.580.480**	**2.348.953.914**	**384.177.287**	**1.284.022.474.439**

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm 01/01/2014	**18.263.818.614**	**9.032.479.718**	**27.296.298.332**
Tăng do mua sắm mới	1.700.000.000		1.700.000.000
Tăng khác			
Thanh lý nhượng bán			
Giảm khác	(14.400.238.000)		(14.400.238.000)
Số cuối kỳ 31/12/2014	**5.563.580.614**	**9.032.479.718**	**14.596.060.332**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm 01/01/2014	**1.396.609.237**	**7.137.549.150**	**8.534.158.387**
Khấu hao trong năm	165.229.095	698.249.920	863.479.015
Tăng khác			
Thanh lý, nhượng bán			
Giảm khác	(1.300.780.822)		(1.300.780.822)
Số cuối kỳ 31/12/2014	**261.057.510**	**7.835.799.070**	**8.096.856.580**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	**16.867.209.377**	**1.894.930.568**	**18.762.139.945**
Số cuối kỳ	**5.302.523.104**	**1.196.680.648**	**6.499.203.752**

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án Hoàn thiện công suất đường luyện	-	-
Khách sạn Lam Sơn	-	25.149.004.932
Dự án khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	22.056.826.940	16.182.302.204
Dự án Khu nhà làm việc, nhà ở CBNV	23.526.099.894	21.797.550.713
Dự án Cụm Công nghiệp Điền Trung	1.379.999	-
Dự án Nhà máy gạch Tuynel	22.445.264.614	10.132.006.131
Dự án đầu tư Văn phòng giao dịch tại Bá Thước	4.913.360.408	4.763.030.408
Dự án Văn phòng hợp tác LASUCO - GIZEF	-	154.918.064
Dự án kho đường	424.916.639	-
Các công trình khác	5.228.203.365	2.197.007.000
Mua sắm TSCĐ		
Mua sắm TSCĐ		
Cộng	**78.596.051.859**	**80.375.819.452**

13. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty liên kết, liên doanh	Địa chỉ	Tỷ lệ cổ phần sở hữu		Vốn đầu tư tại ngày 31/12/2014
		Tỷ lệ vốn góp %	Tỷ lệ phần biểu quyết nắm giữ %	
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hoá	25A Quang Trung-TP Thanh Hóa	38,23%	46,31%	4.080.790.506
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thuỵ Điển	KCN Phú Nghĩa - Chương Mỹ - Hà Nội	30,71%	38,39%	-
Công ty CP ĐT PT Lam Sơn - Như Xuân	Như Xuân - Thanh Hóa	32,00%	32,00%	15.863.779.505
Cộng				**19.944.570.011**

14. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư trái phiếu		
Cho vay dài hạn	**-**	**7.162.997.949**
Công ty Cổ phần ĐTTM Lam Sơn	-	*6.600.000.000*
Công ty Cổ phần vận tải Lam Sơn	-	*562.997.949*
Khác		-
Đầu tư dài hạn khác - góp vốn cổ phần	**15.490.700.000**	**24.642.877.253**
Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn	-	-
Công ty Cổ phần đầu tư TM Lam Sơn	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*
Trường Cao đẳng nghề Lam Kinh	-	*6.152.177.253*
Công ty Cổ phần thương mại Lam Hà	*2.276.500.000*	*2.276.500.000*
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	*2.314.200.000*	*2.314.200.000*
Chứng chỉ Quỹ Đầu tư Tiger Fund	*900.000.000*	*900.000.000*
Công ty CP Du lịch & Thương mại Lam Sơn	-	*3.000.000.000*
Cộng	**15.490.700.000**	**31.805.875.202**

15. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng cho đầu tư dài hạn	-	-

16. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Công cụ dụng cụ	868.955.675	451.419.603
Chi phí thuê đất	13.707.616.108	25.617.270.378
CP triển khai CN tưới ngầm Netafim (Israel)	960.124.461	-
Chi phí quy hoạch sử dụng đất	1.391.000.091	695.500.091
Chi phí cày đất trồng mía	388.692.921	29.964.602

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Chi phí khác	883.502.057	472.268.607
Chi phí quy hoạch của CNC	-	5.375.569.484
TSCĐ chuyển CCDC chờ phân bổ	869.561.513	515.849.265
Cộng	**19.069.452.826**	**33.157.842.030**

17. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	**510.240.040.280**	**393.869.234.020**
- *Ngân hàng Công thương VN - CN Thanh Hóa*	*313.982.586.081*	*281.352.484.020*
- *Ngân hàng NN PTNT VN - CN Lam Sơn*	-	*2.316.750.000*
- *Ngân hàng VIB*	*20.500.000.000*	*20.000.000.000*
- *Ngân hàng ACB*	*141.857.199.666*	*86.700.000.000*
- *Ngân hàng Sacombank*	*11.051.001.650*	*3.500.000.000*
- *Ngân hàng Quân đội*	*22.849.252.883*	-
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	**1.330.000.000**	**800.000.000**
- *Các đối tượng khác*	*1.330.000.000*	*800.000.000*
Vay dài hạn đến hạn trả	-	**2.000.000.000**
Cộng	**511.570.040.280**	**396.669.234.020**

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.765.415.049	58.088.832.956	53.687.851.734	11.166.396.271
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4.334.898.620	4.334.898.620	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.069.342.289	2.069.342.289	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.036.842.205	20.181.062.657	16.854.157.554	7.363.747.308
Thuế TNDN nộp thay nhà thầu nước ngoài	-		-	-
Thuế thu nhập cá nhân	25.406.062	1.260.676.720	1.320.225.346	(34.142.564)
Thuế tài nguyên	10.719.996	133.390.372	138.313.728	5.796.640
Thuế nhà đất	-	930.142.739	930.142.739	-
Các loại thuế khác	-	366.588.331	366.588.331	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7.657.140	1.348.443.193	1.343.454.767	12.645.566
Cộng	**10.846.040.452**	**88.713.377.877**	**81.044.975.108**	**18.514.443.221**

Trong đó	**Số đầu năm**	**Số cuối kỳ**
Số phải nộp	10.846.040.452	18.514.443.221
Cộng	**10.846.040.452**	**18.514.443.221**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng:

Đường, mật rỉ, phân bón	5%
Cồn, dịch vụ cho thuê kho bãi, khách sạn, ăn uống	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

19. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	4.366.634.489	6.513.404.704
Cước vận chuyển	40.776.063	-
Chi phí sửa chữa tài sản	-	-
Chi phí khuyến mại	1.197.191.750	-
Chi phí thu mua mía và các chi phí liên quan	376.373.401	106.560.320
Chi hợp đồng bảo vệ vụ ép	-	-
Chi phí phải trả - Dự án NM điện năng lượng tái tại công suất 12,5MW	-	9.567.213.882
Quỹ khuyến học	-	-
Các khoản khác	3.562.095.624	322.623.466
Cộng	**9.543.071.327**	**16.509.802.372**

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	855.228.975	536.004.706
Kinh phí công đoàn	1.796.781.629	2.175.541.257
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.136.571.913	-
Các khoản phải trả khác	13.854.698.888	36.538.178.709
Cộng	**18.643.281.405**	**39.249.724.672**

21. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	-	-
- *Ngân hàng Sacombank CN Thanh Hóa*	-	-
- *Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa*	-	-
- *Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thanh Hóa*	-	-
- *Ngân hàng khác*	-	-
Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác	2.000.000.000	-
Trái phiếu chuyển đổi	-	200.000.000.000
Cộng	**2.000.000.000**	**200.000.000.000**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

Số đầu năm	**200.000.000.000**
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	2.000.000.000
Tăng khác (chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm)	-
Số tiền vay đã trả trong kỳ	-
Kết chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	-
Giảm khác	(200.000.000.000)
Số cuối kỳ	**2.000.000.000**

22. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Số đầu năm	395.548
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	(395.548)
Số cuối kỳ	**-**

23. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	-
Số trích lập trong kỳ	
Số chi trong kỳ	
Giảm khác	
Số cuối kỳ	**-**

24. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa PP
Số đầu năm trước	**500.000.000.000**	**180.276.411.784**	**-**	**286.627.141**	**480.452.896.399**	**61.310.648.245**	**133.182.845**	**33.192.207.854**
Cổ đông góp vốn								
Trong đó - bằng tiền								
- cổ tức								
Lợi nhuận năm trước								40.444.814.181
Trích lập các quỹ trong năm trước					13.342.654.296	1.783.724.964		(16.136.231.689)
Chia cổ tức năm trước								
Chi thưởng								
ĐC các khoản đầu tư vào Cty LK theo PP vốn chủ								
Lợi ích cổ đông thiểu số								
Các khoản khác				(286.627.141)	(2.727.960.407)	(237.688.753)		(3.308.288.086)
Số dư cuối năm trước	**500.000.000.000**	**180.276.411.784**	**-**	**-**	**491.067.590.288**	**62.856.684.456**	**133.182.845**	**54.192.502.260**
Số dư đầu năm nay	**500.000.000.000**	**180.276.411.784**	**-**	**-**	**491.067.590.288**	**62.856.684.456**	**133.182.845**	**54.192.502.260**
Cổ đông góp vốn	200.000.000.000							
Trong đó: - bằng tiền	*200.000.000.000*							
- cổ tức								
Lợi nhuận trong kỳ								46.274.056.368
Lợi nhuận các năm trước					8.080.523.704			(2.560.745.839)
ĐC các khoản đầu tư vào Cty LK theo PP vốn chủ								
Trích lập các quỹ					3.977.869.993	1.971.940.655		(9.893.691.958)
Chia cổ tức năm nay								(72.500.000.000)
Lợi ích CĐ thiểu số					4.201.305.174	498.483.224		(262.260.930)
Các khoản khác							1.891.360	
Số dư cuối kỳ này	**700.000.000.000**	**180.276.411.784**	**-**	**-**	**507.327.289.159**	**65.327.108.335**	**135.074.205**	**15.249.859.901**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	700.000.000.000	500.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	180.276.411.784	180.276.411.784
Vốn khác của Chủ sở hữu	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-
Cộng	**880.276.411.784**	**680.276.411.784**

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	70.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	70.000.000	50.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*70.000.000*	*50.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	70.000.000	50.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*70.000.000*	*50.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh và đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

Quỹ phát triển khoa học công nghệ được trích lập dùng để đầu tư cho phát triển, ứng dụng khoa học, công nghệ tại doanh nghiệp.

25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	20.346.291.599	1.971.940.655	18.000.000	235.538.376	22.064.693.878
Quỹ phúc lợi	17.104.049.666	1.971.940.655	2.729.094.166	14.662.114.842	1.684.781.313
Quỹ phúc lợi HT TSCĐ	18.530.178.062	29.162.114.842		2.682.899.452	45.009.393.452
Cộng	**55.980.519.327**	**33.105.996.152**	**2.747.094.166**	**17.580.552.670**	**68.758.868.643**

26. Nguồn kinh phí

Số đầu năm	**406.262.393**
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	644.295.869
Chi sự nghiệp	(140.299.069)
Giảm khác	(154.885.600)
Số cuối kỳ	**755.373.593**

27. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

Số đầu năm	83.334.664
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-
Khấu hao trong năm	-
Giảm khác	-
Số cuối kỳ	**83.334.664**

28. Nợ khó đòi đã xử lý

Số đầu năm	1.383.146.051
Nợ khó đòi đã xử lý trong năm	182.081.212
Tăng khác	-
Nợ khó đòi đã được thu hồi được trong năm	-
Số cuối kỳ	**1.565.227.263**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng

	Quý IV - 2014	Lũy kế năm 2014	Lũy kế năm 2013
Tổng doanh thu	**532.351.068.927**	**1.737.819.483.205**	**1.848.159.136.143**
Doanh thu bán hàng	*521.947.259.888*	*1.705.438.094.177*	*1.822.604.513.432*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*10.403.809.039*	*32.381.389.028*	*25.554.622.711*
Các khoản giảm trừ doanh thu:	**(52.071.427)**	**(81.478.771)**	**(770.237.703)**
Giảm giá hàng bán	-	*(9.300.200)*	*(14.978.181)*
Hàng bán bị trả lại	*(52.071.427)*	*(72.178.571)*	*(755.259.522)*
Doanh thu thuần	**532.298.997.500**	**1.737.738.004.434**	**1.847.388.898.440**

2. Giá vốn hàng bán

	Quý IV - 2014	Lũy kế năm 2014	Lũy kế năm 2013
Giá vốn của hàng bán	490.653.514.285	1.507.715.931.857	1.613.436.923.947
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.441.497.362	22.491.353.963	12.240.239.228
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	(4.044.890.033)
Cộng	**499.095.011.647**	**1.530.207.285.820**	**1.621.632.273.142**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV - 2014	Lũy kế năm 2014	Lũy kế năm 2013
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	274.063.595	1.384.308.549	2.045.904.625
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.704.412	21.849.372	124.856.680
Lãi thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	-	-	1.636.069
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	1.105.212.500
Lãi thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	-	-	-
Lãi bán hàng trả chậm	16.035.508	2.583.525.228	1.173.593.985
Thu nhập từ các khoản khác	-	-	614.127.000
Cộng	**308.803.515**	**3.989.683.149**	**5.065.330.859**

4. Chi phí tài chính

	Quý IV - 2014	Lũy kế năm 2014	Lũy kế năm 2013
Chi phí lãi vay	10.945.968.062	60.380.416.529	86.529.077.787
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	195.385.425	196.573.425	255.725.371
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(1.466.836.767)	1.822.589.143	(121.660.781)
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	-	4.022.139.500	11.969.016.840
Các khoản khác	227.332.888	878.194.647	200.000.000
Cộng	**9.901.849.608**	**67.299.913.244**	**98.832.159.216**

5. Chi phí bán hàng

	Quý IV - 2014	Lũy kế năm 2014	Lũy kế năm 2013
Chi phí nhân viên	3.130.124.784	9.835.144.561	6.760.664.001
Chi phí vật liệu, bao bì	52.617.481	196.852.589	886.978.180
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	318.773.708	1.038.121.765	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	317.821.896	1.167.424.669	1.145.406.407
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.674.403.852	7.477.738.546	11.526.095.341
Chi phí bằng tiền khác	2.690.060.986	8.950.290.608	2.080.141.154
Cộng	**8.183.802.707**	**28.665.572.738**	**22.399.285.083**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV - 2014	Lũy kế năm 2014	Lũy kế năm 2013
Chi phí nhân viên quản lý	4.698.999.759	20.252.909.465	26.721.479.383
Chi phí vật liệu quản lý	34.067.853	273.036.348	827.038.592
Chi phí đồ dùng văn phòng	215.135.651	836.425.710	941.363.430
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.162.023.492	6.624.388.111	5.075.818.003
Thuế, phí và lệ phí	678.712.911	1.459.217.827	958.747.740
Chi phí dự phòng	2.347.807.803	4.030.528.675	1.270.842.337
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.360.919.761	6.413.650.623	4.859.344.498
Quỹ đầu tư phát triển khoa học	(1.046.587.380)	5.500.000.000	-
Chi phí bằng tiền khác	2.053.382.393	9.737.087.673	12.122.085.513
Cộng	**13.504.462.243**	**55.127.244.432**	**52.776.719.496**

7. Thu nhập khác

	Quý IV - 2014	Lũy kế năm 2014	Lũy kế năm 2013
Thu từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, bán vật tư, phế liệu	-	574.641.510	8.048.072.779
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	3.000.000	13.000.000	-
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-	-
Các khoản khác	5.673.283.636	7.832.297.796	1.930.300.365
Cộng	**5.676.283.636**	**8.419.939.306**	**9.978.373.144**

8. Chi phí khác

	Quý IV - 2014	Lũy kế năm 2014	Lũy kế năm 2013
Chi phí nhượng bán thanh lý TSCĐ, bán vật tư, phế liệu	781.691.503	1.347.938.636	6.658.770.836
Thuế bị phạt, bị truy thu	-	11.847.246	145.749.936
Chi phí khấu hao TSCĐ tạm dừng sản xuất	-	3.101.055.086	-
Các khoản khác	2.323.718.581	2.495.414.612	3.987.070.400
Cộng	**3.105.410.084**	**6.956.255.580**	**10.791.591.172**

VII. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
Giao dịch mua hàng			
Công ty CP ĐTPT Lam Sơn - Như Xuân	Công ty liên kết	97.095.770.389	76.357.581.415
Công ty CP ĐTPT Lam Sơn - Bá Thước	Công ty con	68.168.156.583	70.668.441.417
Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	Công ty con	44.076.220.216	50.250.697.172

Công ty CP NCN DVTM Vân Sơn	Công ty con	4.658.560.972	6.434.114.096
Giao dịch bán hàng			
Công ty CP Phân bón Lam Sơn	Công ty con	1.621.437.300	-
Công ty CP ĐTPT Lam Sơn - Như Xuân	Công ty liên kết	350.070.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu gốc và lãi cho vay			
Công ty CP rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết	8.504.060.306	12.053.754.836
Phải thu			
Công ty CP ĐT PT Lam Sơn - Bá Thước	Công ty con	-	1.767.120.986
Công ty TNHH Cơ giới NN Lam Sơn	Công ty con	5.498.000.000	2.646.316.359
Công ty CP NCN DVTM Vân Sơn	Công ty con	1.435.718.483	122.989.789
Công ty CP Phân bón Lam Sơn	Công ty con	81.123.992.391	31.333.206.322

VIII. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất đường. Doanh thu bán đường chiếm 88,16% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ. Bên cạnh đó hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014	Năm 2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	46.043.060.576	41.558.909.699
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông	46.274.056.368	40.444.814.181
Số lượng cổ phiếu phát hành	70.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân	70.000.000	50.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*70.000.000*	*50.000.000*
Lãi trên cổ phiếu	**661**	**809**

X. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY

Chỉ tiêu	ĐV	31/12/2014	31/12/2013
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	35,96	32,41
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	64,04	67,59

Cơ cấu nguồn vốn

Chỉ tiêu	ĐV	31/12/2014	31/12/2013
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	34,54	40,42
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	65,44	59,05
Lợi ích cổ đông thiểu số/ Tổng nguồn vốn	%	0,02	0,53
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,89	2,47
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,13	1,12
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,32	0,04

Chỉ tiêu	ĐV	Năm 2014	Năm 2013
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	3,56	3,01
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	2,65	2,25
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	2,76	2,54
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	2,05	1,90
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty/ trên Vốn chủ sở hữu	*%*	3,14	3,23

XI. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ sách kế toán			
	Tại ngày 31/12/2014		Tại ngày 01/01/2014	
Tài sản tài chính	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	229.908.794.588		22.984.476.131	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	182.385.043.093	(3.392.453.367)	88.302.807.383	(2.481.466.077)
Các khoản cho vay	8.504.060.306		19.216.752.785	
Đầu tư ngắn hạn	500.000.000			
Đầu tư dài hạn	15.490.700.000		24.642.877.253	
	436.788.597.987	**(3.392.453.367)**	**155.146.913.552**	**(2.481.466.077)**

	Giá trị sổ sách kế toán	
Nợ phải trả tài chính	**31/12/2014**	**01/01/2014**
Vay và nợ	513.570.040.280	596.669.234.020
Phải trả người bán, phải trả khác	86.433.381.830	107.499.365.852
Chi phí phải trả	9.543.071.327	16.509.802.372
	609.546.493.437	**720.678.402.244**

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:
Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữa với mục đích chiến lược lâu dài nên Công ty chưa có kế hoạch bán thanh lý hay thoái vốn các khoản đầu tư.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:
Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khách với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:
Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, cac khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tính dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và tương đương tiền	229.908.794.588			229.908.794.588
Phải thu khách hàng, phải thu khác	182.337.718.463	47.324.630		182.385.043.093

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Các khoản cho vay	8.504.060.306			8.504.060.306
Đầu tư ngắn hạn	500.000.000			500.000.000
Đầu tư dài hạn		15.490.700.000		15.490.700.000
	421.250.573.357	**15.538.024.630**		**436.788.597.987**
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và tương đương tiền	22.984.476.131			22.984.476.131
Phải thu khách hàng, phải thu khác	79.385.990.666	8.916.816.717		88.302.807.383
Các khoản cho vay	12.053.754.836	7.162.997.949		19.216.752.785
Đầu tư ngắn hạn				
Đầu tư dài hạn		24.642.877.253		24.642.877.253
	114.424.221.633	**40.722.691.919**		**155.146.913.552**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	511.570.040.280	2.000.000.000		513.570.040.280
Phải trả người bán, phải trả khác	86.433.381.830			86.433.381.830
Chi phí phải trả	9.543.071.327			9.543.071.327
	607.546.493.437	**2.000.000.000**		**609.546.493.437**
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	396.669.234.020	200.000.000.000		596.669.234.020
Phải trả người bán, phải trả khác	107.499.365.852			107.499.365.852
Chi phí phải trả	16.509.802.372			16.509.802.372
	520.678.402.244	**200.000.000.000**		**720.678.402.244**

Tính đến thời điểm 31/12/2014, mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty hoàn toàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

XII. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN SO VỚI CÙNG KỲ

Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Quý IV/2014 của Công ty Cổ phần mía đường Lam Sơn (Mã chứng khoán LSS) là: 2.106.567.525 đồng giảm 12.064.236.620 đồng tương ứng giảm 85,13% so với Quý IV/2013. Chủ yếu do nguyên nhân sau:

- Giá vốn hàng bán Quý IV/2014 tăng 112.436.561.408 đồng tương đương tăng 29,08% so với cùng kỳ Quý IV/2013, trong khi đó doanh thu bán hàng chỉ tăng 21,64% so với cùng kỳ.
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý IV/2014 giảm 17.747.072.405 đồng tương đương giảm 34,83% so với cùng kỳ Quý IV/2013.
- Chi phí bán hàng Quý IV/2014 và chi phí quản lý Quý IV/2014 đều tăng so với cùng kỳ năm 2013.

Những nguyên nhân chính trên đã ảnh hưởng đến hiệu quả trong hoạt động SXKD hợp nhất Quý IV/2014 của Công ty CP mía đường Lam Sơn so với Quý IV/2013.

Lập ngày 12 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Lê Đức Anh	Lê Thị Huệ	Lê Văn Tam